

Số: *04* /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính Quý IV/2020

Vĩnh Long, ngày *20* tháng *07* năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 070.3822583

Fax: 070.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 0703 822583

Fax: 070.3829432

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý IV/2020**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *[Signature]*

- Như trên
- Website công ty
- Lưu;

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TẤN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2020
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
SỐ 02 ĐƯỜNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1
TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG
Mã số thuế: 1500174831

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN
Mẫu số: B02a-DN
Mẫu số: B03a-DN
Mẫu số: B09a-DN

Vĩnh Long - 01/2021

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1 - 2
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2020	3
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4/2020	4
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4/2020	5 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý4/2020

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		164.370.649.512	172.359.721.863
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	35.868.211.492	19.629.854.131
1. Tiền	111		10.868.211.492	8.629.854.131
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	11.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		102.985.000.000	126.405.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	102.985.000.000	126.405.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.848.435.576	12.206.814.311
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.710.688.781	4.537.618.142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.316.236.000	4.307.002.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.390.269.927	4.157.252.239
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(568.759.132)	(795.058.070)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	14.562.226.738	13.318.895.484
1. Hàng tồn kho	141		14.562.226.738	13.318.895.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.106.775.706	799.157.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	273.876.362	295.006.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.832.899.344	272.021.206
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	232.130.362
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		326.157.661.938	283.244.976.530
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		265.675.314.693	233.280.433.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	265.606.194.693	233.169.841.642
- Nguyên giá	222		573.614.500.314	517.350.797.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(308.008.305.621)	(284.180.956.050)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	69.120.000	110.592.000
- Nguyên giá	228		463.834.100	463.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(394.714.100)	(353.242.100)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	21.341.483.412	26.669.547.859
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.341.483.412	26.669.547.859
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34.770.754.818	18.447.754.818
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		27.560.000.000	11.237.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.370.109.015	4.847.240.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.370.109.015	4.847.240.211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		490.528.311.450	455.604.698.393

And ✓

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		114.632.851.074	110.202.320.601
I- Nợ ngắn hạn	310		44.862.204.908	39.308.266.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	8.797.476.717	5.550.453.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		383.100.000	621.002.758
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	675.390.675	1.077.734.511
4. Phải trả người lao động	314	5.14	6.624.247.883	5.787.014.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	312.470.388	483.120.331
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.699.083.137	1.180.305.482
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	5.307.480.000	5.307.480.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.17	21.062.956.108	19.301.155.203
II- Nợ dài hạn	330		69.770.646.166	70.894.054.511
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	14.538.585.814	16.026.368.814
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	34.498.876.636	39.806.356.636
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	20.733.183.716	15.061.329.061
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		375.895.460.376	345.402.377.792
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	375.247.089.407	344.833.739.823
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.512.594.814	12.394.910.374
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.734.494.593	43.438.829.449
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		22.248.773.150	4.934.524.351
- LNST chưa phân phối kì này	421b		45.485.721.443	38.504.305.098
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.21	648.370.969	568.637.969
1. Nguồn kinh phí	431		648.370.969	568.637.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		490.528.311.450	455.604.698.393

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



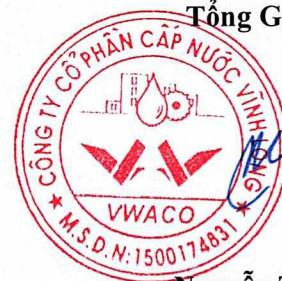
Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 4/2020

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Lũy kế năm nay từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế năm trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	37.442.433.973	42.669.948.878	168.306.306.985	160.099.102.921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	920.284	5.635.649	5.854.039
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	37.442.433.973	42.669.028.594	168.300.671.336	160.093.248.882
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	14.296.989.313	16.610.390.671	60.211.261.773	61.934.921.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23.145.444.660	26.058.637.923	108.089.409.563	98.158.327.086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	8.954.493.527	6.628.510.836	13.335.630.788	10.527.469.503
7. Chi phí tài chính	22	5.25	30.518.207	34.498.816	129.370.609	145.071.900
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.518.207	34.498.816	129.370.609	145.071.900
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	1.939.063.796	654.192.418	32.487.571.859	29.066.937.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	8.746.334.944	9.149.009.500	26.450.840.388	25.025.973.741
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		21.384.021.240	22.849.448.025	62.357.257.495	54.447.813.350
11. Thu nhập khác	31	5.28	237.732.786	(1.134.100.117)	2.647.717.400	980.582.458
12. Chi phí khác	32	5.28	370.403.015	183.405.605	1.108.372.908	869.028.852
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(132.670.229)	(1.317.505.722)	1.539.344.492	111.553.606
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		21.251.351.011	21.531.942.303	63.896.601.987	54.559.366.956
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	1.610.312.736	1.195.891.644	2.719.757.591	2.204.613.657
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(9.186.386)	-	(9.186.386)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		19.641.038.275	20.345.237.045	61.176.844.396	52.363.939.685
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	653	607	1.786	1.423

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc




Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 4/2020

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính: VND.	
		Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	177.780.647.735	173.349.086.058
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(30.415.621.401)	(34.496.774.291)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.603.040.881)	(35.041.055.264)
Tiền lãi vay đã trả	04	(98.852.402)	(110.573.084)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(194.187.777)	(2.074.402.455)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.132.652.250	104.176.356.231
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(51.701.902.216)	(139.644.673.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74.899.695.308	66.157.963.956
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(50.564.343.857)	(28.547.663.138)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(257.275.000.000)	(200.296.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	264.372.000.000	182.596.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.111.224.390	10.107.125.352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.356.119.467)	(36.140.537.786)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.307.480.000)	(5.307.480.000)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.997.738.480)	(17.250.581.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.305.218.480)	(22.558.061.860)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	16.238.357.361	7.459.364.310
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.629.854.131	12.170.489.821
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	35.868.211.492	19.629.854.131

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần là 289.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31/12/2020

Cổ đông	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Vĩnh Long (vốn Nhà nước)	51%	14.739.000	147.390.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng-Miền Trung	33,65%	9.725.962	97.259.620.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	5%	1.445.000	14.450.000.000
Các cổ đông khác	10,35%	2.990.038	29.900.380.000
Cộng	100%	28.900.000	289.000.000.000

Công ty hiện đang lưu ký chứng khoán trên Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và giao dịch trên thị trường UpCOM. Mã cổ phiếu là VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 239 người (tại ngày 01/01/2020 là 240 người).

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/10/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc kế toán:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyên thành công ty cổ phần).

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác: Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh *trong* kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường thuế suất 10% trong suốt quá trình hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Các bên liên quan.

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	63.018.800	14.259.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.805.192.692	8.615.595.131
Tương đương tiền	25.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	35.868.211.492	19.629.854.131

5.2 Đầu tư tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	102.985.000.000	102.985.000.000	126.405.000.000	126.405.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Vĩnh Long	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	27.300.000.000	27.300.000.000	33.740.000.000	33.740.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) Chi nhánh Vĩnh Long	17.260.000.000	17.260.000.000	15.712.000.000	15.712.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	31.963.000.000	31.963.000.000	19.624.000.000	19.624.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	26.462.000.000	26.462.000.000	10.620.000.000	10.620.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	-	-	12.709.000.000	12.709.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Vĩnh Long	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	27.560.000.000	27.560.000.000	11.237.000.000	11.237.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	-	-	1.237.000.000	1.237.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	9.950.000.000	9.950.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	14.190.000.000	14.190.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Vĩnh Long	3.420.000.000	3.420.000.000	-	-
Tổng cộng	130.545.000.000	130.545.000.000	137.642.000.000	137.642.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 52.907.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2020 là 46.238.000.000 đồng).

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.710.688.781	4.537.618.142
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	1.809.769.218	1.497.059.259
Phòng Công Thương Huyện Tam Bình	246.516.000	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	472.104.800	883.950.140
Ban quản lý dự án giao thông	53.933.000	53.933.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	41.750.250	835.005.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	100.868.150	271.453.600
Công ty TNHH Tuấn Hiền	831.765.885	-
Các đối tượng khác	153.981.478	749.701.143
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	3.710.688.781	4.537.618.142

5.4 Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.390.269.927	-	4.157.252.239	-
Tạm ứng	172.506.100	-	170.221.050	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	4.095.249.045	-	3.870.842.647	-
BHXH, BHTN phải thu người lao động	115.801.274	-	116.188.542	-
Phải thu khác	6.713.508	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.390.269.927	-	4.157.252.239	-

5.5 Nợ phải thu khó đòi

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	250.650.631	128.793.499	122.999.681	53.642.851
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	24.704.400	-	24.704.400	-
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	53.933.000	-	53.933.000	-
Phòng công thương huyện Tam Bình	246.516.000	-	246.516.000	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	252.795.000	170.850.400	606.656.340	245.912.500
Cộng	868.403.031	299.643.899	1.094.613.421	299.555.351

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu đối tượng tiền nước	44.901.472	18.327.847	13.289.689	45.338.124
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	-	-	-	24.704.400
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	-	-	-	53.933.000
Phòng công thương huyện Tam Bình	-	-	-	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	73.221.600	-	-	8.723.000
Cộng	118.123.072	18.327.847	13.289.689	419.018.524

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.661.324.342	-	11.778.032.668	-
Công cụ, dụng cụ	211.796.149	-	217.293.994	-
Chi phí sản xuất dở dang	485.548.809	-	1.119.042.823	-
Thành phẩm	203.557.438	-	204.525.999	-
Cộng	14.562.226.738	-	13.318.895.484	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	273.876.362	295.006.369
Chi phí trả trước phân bổ ngắn hạn	69.831.030	96.177.123
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	204.045.332	198.829.246
b) Dài hạn	4.370.109.015	4.847.240.211
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	1.110.128.539	1.086.452.840
Lợi thế kinh doanh cổ phần hóa	3.041.425.194	3.602.919.066
Chi phí phân bổ dài hạn khác	218.555.282	157.868.305
Cộng	4.643.985.377	5.142.246.580

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/10/2020	108.986.502.167	83.173.803.041	338.394.966.853	1.352.924.652	531.908.196.713
Tăng trong kỳ	6.168.547.998	2.392.283.165	33.926.129.233	-	42.486.960.396
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.168.547.998	2.392.283.165	33.926.129.233	-	42.486.960.396
Giảm trong kỳ	402.353.357	-	378.303.438	-	780.656.795
Thanh lý nhượng bán	402.353.357	-	378.303.438	-	780.656.795
Số dư tại 31/12/2020	114.752.696.808	85.566.086.206	371.942.792.648	1.352.924.652	573.614.500.314
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/10/2020	56.606.770.488	58.907.403.057	185.984.241.804	1.067.333.671	302.565.749.020
Tăng trong năm	961.828.110	1.288.363.752	3.808.902.493	26.729.713	6.085.824.068
Khấu hao trong năm	961.828.110	1.288.363.752	3.808.902.493	26.729.713	6.085.824.068
Giảm trong năm	272.845.365	-	370.422.102	-	643.267.467
Thanh lý nhượng bán	272.845.365	-	370.422.102	-	643.267.467
Số dư tại 31/12/2020	57.295.753.233	60.195.766.809	189.422.722.195	1.094.063.384	308.008.305.621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2020	52.379.731.679	24.266.399.984	152.410.725.049	285.590.981	229.342.447.693
Tại ngày 31/12/2020	57.456.943.575	25.370.319.397	182.520.070.453	258.861.268	265.606.194.693

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thể chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long tại thời điểm 31/12/2020: 102.914.957.228 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2020: 49.609.311.598 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/10/2020	463.834.100	463.834.100
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>463.834.100</u>	<u>463.834.100</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/10/2020	384.346.100	384.346.100
Tăng trong năm	10.368.000	10.368.000
Khấu hao trong năm	10.368.000	10.368.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>394.714.100</u>	<u>394.714.100</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/10/2020	<u>79.488.000</u>	<u>79.488.000</u>
Tại 31/12/2020	<u>69.120.000</u>	<u>69.120.000</u>

5.10 Tài sản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình Hồ chứa nước thô Vũng Liêm.	14.542.242.693	16.065.161.694
Quy hoạch cấp nước đô thị và khu cụm tuyến công nghiệp tỉnh Vĩnh Long.	648.370.969	568.637.969
Xây dựng tuyến ống chuyển tải DN200-DN300 hệ thống cấp nước thị trấn Trà Ôn.	388.439.273	-
Cải tạo, nâng công suất cụm Lắng - Lọc số 01 từ 10.000m ³ /ngđ lên 20.000m ³ /ngđ NMN Trường An	4.920.872.182	-
Các công trình khác.	841.558.295	10.035.748.196
Cộng	<u>21.341.483.412</u>	<u>26.669.547.859</u>

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2020				01/01/2020			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				6.910.754.818	-	-		6.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818	-	-	180.000	1.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	-	-	500.000	5.000.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				300.000.000	-	-		300.000.000	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15%	15%	30.000	300.000.000	-	-	30.000	300.000.000	-	-
Cộng				7.210.754.818	-	-		7.210.754.818	-	-

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	8.797.476.717	8.797.476.717	5.550.453.714	5.550.453.714
Công ty TNHH Sáu Phát	364.955.000	364.955.000	924.416.000	924.416.000
Công ty TNHH Bảo Hà Mê Kông	751.785.000	751.785.000	348.598.000	348.598.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	1.349.320.000	1.349.320.000	-	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Công	3.394.129.000	3.394.129.000	41.963.000	41.963.000
Công ty TNHH Thương Mại Viễn Thông Việt Hồng Hà	1.336.500.000	1.336.500.000	-	-
Công ty TNHH Nam Thắng	603.515.327	603.515.327	839.500.000	839.500.000
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Tổng hợp Á Đông	353.572.000	353.572.000	-	-
Các đối tượng khác	643.700.390	643.700.390	3.395.976.714	3.395.976.714
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.797.476.717	8.797.476.717	5.550.453.714	5.550.453.714

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/10/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2020 VND
a) Phải nộp	606.356.226	4.082.622.109	4.013.587.660	675.390.675
Thuế GTGT	480.199.427	50.440.554	530.639.981	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.610.312.736	1.235.840.885	374.471.851
Thuế thu nhập cá nhân	91.886.059	270.586.624	91.886.059	270.586.624
Thuế tài nguyên	34.270.740	89.046.000	92.984.540	30.332.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	36.638.605	36.638.605	-
Phí bảo vệ môi trường	-	2.025.597.590	2.025.597.590	-
b) Phải thu	1.235.840.885	-	(1.235.840.885)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.235.840.885	-	(1.235.840.885)	-
Số thuế còn lại	1.842.197.111	4.082.622.109	2.777.746.775	675.390.675

(*)Thuế TNDN nộp thừa do điều chỉnh thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi thuế TNDN từ năm 2018 sang năm 2017 theo Quyết định số 749 /QĐ-CT ngày 22 tháng 05 năm 2020 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

5.14 Phải trả người lao động

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Viên chức quản lý chuyên trách	629.139.000	384.950.000
Người lao động	5.827.140.883	5.237.866.091
Tiền ăn giữa ca	167.968.000	164.198.000
Cộng	6.624.247.883	5.787.014.091

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	312.470.388	483.120.331
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	204.998.503	257.810.339
Các khoản khác	107.471.885	225.309.992
b) Dài hạn	-	-
Cộng	312.470.388	483.120.331

5.16 Phải trả khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.699.083.137	1.699.083.137	1.180.305.482	1.180.305.482
Thuế thu nhập cá nhân	558.266.291	558.266.291	302.414.622	302.414.622
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.081.241.760	1.081.241.760	849.524.760	849.524.760
Cổ tức phải trả	5.510.000	5.510.000	2.850.000	2.850.000
Các khoản khác	54.065.086	54.065.086	25.516.100	25.516.100
b) Dài hạn	14.538.585.814	14.538.585.814	16.026.368.814	16.026.368.814
Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long	-	-	1.487.783.000	1.487.783.000
Nhận tiền giải phóng mặt bằng thi công hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814
Cộng	16.237.668.951	16.237.668.951	17.206.674.296	17.206.674.296

5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ khen thưởng	6.357.899.059	7.726.731.552
Quỹ thưởng người quản lý	328.800.000	463.200.000
Quỹ phúc lợi	14.376.257.049	11.111.223.651
Cộng	21.062.956.108	19.301.155.203

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/10/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	5.307.480.000	-	5.307.480.000	5.307.480.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	-	-	5.307.480.000	-	5.307.480.000	5.307.480.000
b) Vay dài hạn	39.806.356.636	39.806.356.636	-	5.307.480.000	34.498.876.636	34.498.876.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	39.806.356.636	39.806.356.636	-	5.307.480.000	34.498.876.636	34.498.876.636
Cộng	39.806.356.636	39.806.356.636	5.307.480.000	5.307.480.000	39.806.356.636	39.806.356.636

Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2020 là 32.766.803.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2020 là 7.039.553.636 đồng.

5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20.733.183.716	13.838.178.523
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	-	1.223.150.538
Cộng	20.733.183.716	15.061.329.061

5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/10/2020	289.000.000.000	12.394.910.374	63.784.579.271	365.179.489.645
Tăng trong kỳ	-	6.117.684.440	19.641.038.275	25.758.722.715
Lợi nhuận sau thuế	-	6.117.684.440	19.641.038.275	25.758.722.715
Giảm trong kỳ	-	-	15.691.122.953	15.691.122.953
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.117.684.440	6.117.684.440
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	9.573.438.513	9.573.438.513
Số dư tại 31/12/2020	289.000.000.000	18.512.594.814	67.734.494.593	375.247.089.407

■ **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	147.390.000.000	147.390.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	141.610.000.000	141.610.000.000
Tổng	<u>289.000.000.000</u>	<u>289.000.000.000</u>

■ **Cổ phiếu lưu hành**

	31/12/2020
	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>

5.21 Nguồn kinh phí sự nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	648.370.969	568.637.969
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
	<u>648.370.969</u>	<u>568.637.969</u>

■ **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công nợ phải thu		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	29.075.940	30.122.840
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	<u>116.091.487</u>	<u>117.138.387</u>

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
a) Doanh thu	37.442.433.973	42.669.028.594
Doanh thu cung cấp nước sạch (*)	34.988.124.286	36.280.700.667
Doanh thu xây lắp	1.161.182.044	5.156.336.074
Doanh thu kinh doanh vật tư	32.798.997	67.073.954
Doanh thu nước đóng chai	1.260.328.646	1.164.917.899
b) Giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng doanh thu thuần	37.442.433.973	42.669.028.594

(*) Doanh thu cung cấp nước sạch đã điều chỉnh giảm giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 theo quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 20/07/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Long (điều chỉnh giảm giá trực tiếp trên hóa đơn tiền nước kỳ 10/2020 là **108.102.094** đồng).

5.23 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Giá vốn cung cấp nước sạch	11.810.251.290	11.054.469.005
Giá vốn xây lắp	1.163.391.216	4.405.593.363
Giá vốn kinh doanh vật tư	31.371.794	64.711.665
Giá vốn nước đóng chai	1.291.975.013	1.085.616.638
Cộng	14.296.989.313	16.610.390.671

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.274.493.527	6.628.510.836
Cổ tức, lợi nhuận được chia	680.000.000	-
Cộng	8.954.493.527	6.628.510.836

5.25 Chi phí tài chính

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Lãi tiền vay	30.518.207	34.498.816
Cộng	30.518.207	34.498.816

5.26 Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Chi phí nhân viên	825.897.923	802.594.239
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.678.045.057	3.561.146.276
Các khoản khác	(2.564.879.184)	(3.709.548.097)
Cộng	1.939.063.796	654.192.418

5.27 Chi phí quản lý

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.406.833.536	3.503.854.853
Trích quỹ khoa học và công nghệ	3.845.005.193	3.617.938.401
Lợi thế kinh doanh sau cổ phần hóa	140.373.468	140.373.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	185.023.056	177.275.763
Các khoản khác	1.169.099.691	1.709.567.015
Cộng	8.746.334.944	9.149.009.500

5.28 Thu nhập khác

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
Thu nhập khác		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	225.066.399	199.124.151
Thu hỗ trợ bồi thường	-	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý	963.900	154.700
Các khoản khác	11.702.487	(1.333.378.968)
Cộng	237.732.786	(1.134.100.117)
Chi phí khác		
Thanh lý TSCĐ	137.389.328	14.150.077
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	213.813.079	169.255.528
Các khoản khác	19.200.608	-
Cộng	370.403.015	183.405.605
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(132.670.229)	(1.317.505.722)

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.251.351.011	21.531.942.303
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	264.444.754	1.008.252.653
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	680.000.000	-
Thu nhập chịu thuế	20.835.795.765	22.540.194.956
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	20.835.795.765	22.540.194.956
Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa	12.784.232.079	16.560.736.735
Thu nhập tính thuế còn lại	8.051.563.686	5.979.458.221
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa	10%	10%
Thuế suất hoạt động bình thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	2.888.735.944	2.851.965.318
Thuế TNDN được miễn, giảm	1.278.423.208	1.656.073.674
Thuế TNDN hiện hành	1.610.312.736	1.195.891.644

Thuế TNDN được miễn giảm do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

5.30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.251.351.011	20.345.237.045
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	2.393.359.628	2.810.359.401
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.857.991.383	17.534.877.644
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000	28.900.000
Cộng	653	607

(*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quý IV/2019: $11.241.437.603/4 = 2.810.359.401$ đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quý IV/2020: $9.573.438.513/4 = 2.393.359.628$ đồng

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.637.127.806	5.028.076.274
Chi phí nhân công	8.397.368.020	8.619.508.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.096.192.068	6.056.801.180
Chi phí dự phòng	(226.298.938)	40.427.312
Trích quỹ khoa học và công nghệ	3.845.005.193	3.617.938.401
Thuế, phí	188.200.966	184.008.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.585.453	450.356.750
Chi phí khác	2.642.207.485	2.416.476.104
Cộng	24.982.388.053	26.413.592.589

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

a. Thu nhập của người quản lý chuyên trách

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ IV/2020 VND	QUÝ IV/2019 VND
Chủ tịch HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Người quản lý chuyên trách	Tiền lương	924.400.000	1.042.200.000
<i>Trong đó:</i>				
Tiền lương của Tổng giám đốc			189.000.000	189.000.000
Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	TV HĐQT, BKS, Thư ký	Thù lao	106.500.000	100.500.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ IV/2020 VND	QUÝ IV/2019 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	1.673.266.140	1.977.426.360
Cộng			1.673.266.140	1.977.426.360
Giao dịch bán:				
Cộng			-	-

6.2 Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người bán	Tiền nước	-	698.107.410
Cộng			-	698.107.410

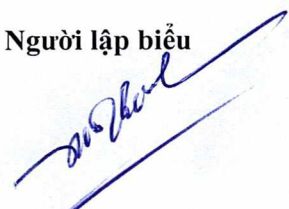
6.3 Thông tin so sánh

Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4/2019 được trình bày lại theo số liệu Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán làm cơ sở so sánh.

CHỈ TIÊU	MS	TM	Báo cáo KQKD trình bày lại theo số liệu Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán		Báo cáo KQKD quý 4/2019 trước khi điều chỉnh kiểm toán	
			Quý IV/2019	Lũy kế năm nay từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Quý IV/2019	Lũy kế năm nay từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	42.669.948.878	160.099.102.921	42.669.948.878	160.099.102.921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		920.284	5.854.039	920.284	5.854.039
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	42.669.028.594	160.093.248.882	42.669.028.594	160.093.248.882
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	16.610.390.671	61.934.921.796	16.661.923.540	61.986.454.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		26.058.637.923	98.158.327.086	26.007.105.054	98.106.794.217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	6.628.510.836	10.527.469.503	6.628.510.836	10.527.469.503
7. Chi phí tài chính	22	5.25	34.498.816	145.071.900	34.498.816	145.071.900
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>34.498.816</i>	<i>145.071.900</i>	<i>34.498.816</i>	<i>145.071.900</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	654.192.418	29.066.937.598	654.192.418	29.066.937.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	9.149.009.500	25.025.973.741	9.133.948.753	25.010.912.994
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		22.849.448.025	54.447.813.350	22.812.975.903	54.411.341.228
11. Thu nhập khác	31	5.28	(1.134.100.117)	980.582.458	(1.134.100.219)	980.582.356
12. Chi phí khác	32	5.28	183.405.605	869.028.852	183.405.604	869.028.851
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.317.505.722)	111.553.606	(1.317.505.823)	111.553.505
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		21.531.942.303	54.559.366.956	21.495.470.080	54.522.894.733
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	1.195.891.644	2.204.613.657	1.195.891.624	2.204.613.637
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(9.186.386)	(9.186.386)	(9.186.386)	(9.186.386)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		20.345.237.045	52.363.939.685	20.308.764.842	52.327.467.482
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	607	1.423	606	1.422

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



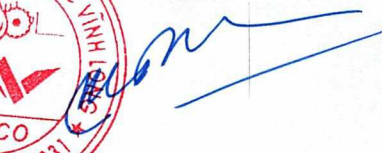
Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Phát